

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 489/2021/HNGĐ - ST

Ngày 29 tháng 12 năm 2021

V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Liên và Bà Nguyễn Thị Hà

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** – Kiểm sát viên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện CM;

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 383/2021/TLST - HNGĐ ngày 25/ 10/2021 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2021/QĐST – HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/QĐ-HPT ngày 26/11/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966

ĐKTKTT và cư trú: XC, thôn CN, xã TH, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

- **Bị đơn:** Bà Hạ Thị T1 (tức Hà Thị T1), sinh năm 1970

ĐKHKT: thôn CN, xã TH, huyện CM, Thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện nay: xã TĐ, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

Có mặt: Ông T

Vắng mặt: Bà T1

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/6/2021 về việc yêu cầu giải quyết “Không công nhận quan hệ vợ chồng” và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn T trình bày: Từ năm 1999, ông và bà Hạ Thị T1 tự

nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; sau đó bà T1 nhập khẩu vào sổ hộ khẩu gia đình ông với tư cách là vợ; thời gian đó ông đã ly hôn với cô Nguyễn Thị Nga ở thôn PH, xã ĐPY, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu gia đình hoà thuận, hạnh phúc; tuy nhiên đến khoảng năm 2010 do hoàn cảnh đông con, chỗ ở chật chội, làm ăn chăn nuôi thua lỗ nên bà T1 đã bỏ đi, cuối năm 2019 bà T1 về yêu cầu ông chuyển khẩu cho bà ấy về xã TĐ để đi lấy chồng.

Ông và bà T1 sống ly thân hơn 10 năm, vợ chồng không còn quan hệ tình cảm, không quan tâm, chăm sóc nhau. Đến nay ông xác định không còn tình cảm với bà T1, nên đề nghị Toà án tuyên bố ông và bà T1 không phải là vợ chồng.

Về con chung, giữa ông và bà T1 có 02 con chung là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/4/2000 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 28/6/2003. Các con đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần; nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà Hạ Thị T1 xác nhận và trình bày tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án: Ngày 28/6/1999 (âm lịch) giữa bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau, dưới sự chứng kiến của họ hàng, không đăng ký kết hôn, sau đó bà đã nhập khẩu về nhà ông T với tư cách là vợ. Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 do mâu thuẫn nên bà đã về xã TĐ ở, đến khoảng tháng 11 năm 2020 bà chuyển khẩu về xã TĐ. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông T đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa ông T và bà là vợ chồng thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 con chung là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/4/2000 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 28/6/2003. Các con đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần; hiện nay cả hai con chung đang ở cùng bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn – ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- **Đại diện VKSND huyện CM phát biểu quan điểm:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các qui định của pháp luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành nghiêm chỉnh qui định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ

án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các qui định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 chung sống với nhau từ tháng 6 năm 1999 đến năm 2010, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian này hai ông bà cũng không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định tại Nghị định số 77/2001/ NĐ – CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ và Thông tư số 07/2001/ TT – BTP ngày 10/12/2001 của Bộ Tư Pháp.

Xét quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 từ tháng 6/1999 đến năm 2010, có đủ điều kiện kết hôn nhưng đã không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Điều 9, Điều 14, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 đều xác nhận giữa hai ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/4/2000 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 28/6/2003.

Xét thấy hai con chung đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên Tòa án không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Ông T và bà T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 (tức Hà Thị T1).

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Hạ Thị T1 có hai con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/4/2000 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 28/6/2003.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CM theo biên lai số AA/2020/0075415 ngày 25 tháng 10 năm 2021. Ông T đã nộp đủ.

4. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện CM;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TH;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Tuyết Mai